

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV
XỔ SỐ KIẾN THIẾT THỪA THIÊN HUẾ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV XÓ SỎ KIẾN THIẾT THỪA THIÊN HUẾ

SN1, đường Hoàng Quốc Việt, Xã Thủy Thanh, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch và Ban Giám đốc	1 – 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 – 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 25

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty

Ông Trần Việt Nguyên	Chủ tịch
----------------------	----------

Ban Giám đốc

Ông Lê Trung Phước	Giám đốc
Ông Trương Tất Dũng	Phó Giám đốc
Ông Lê Công Bích	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Chủ tịch và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Xổ sổ Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Công ty,



Trần Viết Nguyên

Chủ tịch

TP Huế, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Số: 30-TC23/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu, Chủ tịch và Ban Giám đốc

Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/02/2023, từ trang 05 đến trang 25 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch và Ban Giám đốc

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp xổ số Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch và Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp xổ số Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



Ngô Lê Hải

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3288-2020-105-1

Nguyễn Thanh An

Kiểm toán viên

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4871-2019-105-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B01-XS

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		84.409.984.690	79.452.692.616
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35.273.099.400	42.021.977.561
1. Tiền	111	V.1.a	12.129.596.069	14.065.162.045
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.b	23.143.503.331	27.956.815.516
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.649.809.096	15.094.634.931
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	15.649.809.096	15.094.634.931
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.057.384.801	10.832.406.018
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	10.823.953.410	7.360.108.074
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	2.718.746.243	2.884.811.689
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	660.284.900	733.086.007
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(145.599.752)	(145.599.752)
IV. Hàng tồn kho	140		2.525.338.591	2.208.229.008
1. Hàng tồn kho	141	V.6	2.525.338.591	2.208.229.008
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.904.352.802	9.295.445.098
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	9.301.394.494	3.010.795.760
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12	7.576.589.631	6.234.259.938
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	26.368.677	50.389.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		29.020.948.122	29.745.673.913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		28.485.009.893	28.975.701.181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	28.116.552.893	28.607.244.181
- Nguyên giá	222		34.232.417.801	34.484.006.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.115.864.908)	(5.876.762.039)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	368.457.000	368.457.000
- Nguyên giá	228		404.832.000	404.832.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.375.000)	(36.375.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		535.938.229	769.972.732
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	533.938.229	769.972.732
2. Tài sản dài hạn khác	268		2.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		113.430.932.812	109.198.366.529

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B01-XS

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		36.852.863.194	42.144.581.952
I. Nợ ngắn hạn	310		36.535.706.894	41.944.581.952
1. Phải trả người bán	312	V.11	136.054.879	136.054.879
2. Người mua trả tiền trước	313		51.179.050	6.395.034
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	8.330.296.259	4.028.357.294
4. Phải trả người lao động	315		12.267.012.673	8.271.362.105
5. Chi phí phải trả	316	V.13	338.380.745	288.719.162
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14a	59.365.331	72.200.000
7. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		14.150.094.315	27.953.020.200
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.203.323.642	1.188.473.278
II. Nợ dài hạn	330		317.156.300	200.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	333	V.14b	317.156.300	200.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		76.578.069.618	67.053.784.577
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	76.578.069.618	67.053.784.577
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		49.303.497.116	49.350.969.343
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.897.183.400	3.694.769.756
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.377.389.102	14.008.045.478
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		113.430.932.812	109.198.366.529

Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Trung Phước
Giám đốc

Trần Viết Nguyên
Chủ tịch
TP Huế, ngày 20/02/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mẫu B02-XS

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)	01	VI.1	425.933.437.246	254.784.194.514
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số:	01.1		425.329.212.728	254.118.365.455
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		394.990.500.000	212.072.981.819
1.1.2. Xổ số cao	01.1.2		15.790.700.000	25.228.243.636
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		14.548.012.728	16.817.140.000
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		604.224.518	665.829.059
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	02		55.477.723.400	33.145.873.755
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số:	02.1	VI.2	55.477.723.400	33.145.873.755
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		51.520.500.000	27.661.693.281
2.1.2. Xổ số cao	02.1.2		2.059.656.522	3.290.640.474
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		1.897.566.878	2.193.540.000
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2		-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	VI.3	370.455.713.846	221.638.320.760
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		369.851.489.328	220.972.491.701
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		343.470.000.000	184.411.288.538
3.1.2. Xổ số cao	10.1.2		13.731.043.478	21.937.603.163
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		12.650.445.850	14.623.600.000
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		604.224.518	665.829.059
4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1 + 11.2)	11	VI.4	310.103.211.501	176.062.857.234
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		310.103.211.501	176.062.857.234
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		222.581.396.915	123.277.242.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		87.521.814.586	52.785.615.234
4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		-	-
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		60.352.502.345	45.575.463.526
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20.1		59.748.277.827	44.909.634.467
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2 = 10.2 - 11.2)	20.2		604.224.518	665.829.059

Năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.5	1.603.958.307	1.574.728.673
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V1.6	37.946.777.642	32.965.201.477
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		24.009.683.010	14.184.990.722
11. Thu nhập khác	31	V1.7	212.053.367	3.325.066.127
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		212.053.367	3.325.066.127
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.221.736.377	17.510.056.849
15. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	51	V1.8	4.844.347.275	3.502.011.370
16. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.377.389.102	14.008.045.479

Trần Viết Nguyên
Chủ tịch

TP Huế, ngày 20/02/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

MẪU B03-XS

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.221.736.377	17.510.056.848
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.050.832.799	951.359.874
- Các khoản dự phòng	03		(13.802.925.885)	(3.167.543.400)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.630.085.748)	(1.577.001.400)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.839.557.543	13.716.871.922
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.391.977.678)	(2.062.249.182)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(317.109.583)	237.051.878
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		8.496.356.763	(1.514.064.010)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.054.564.231)	3.161.648.925
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.000.000.000)	(3.500.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.916.042.324)	(3.354.368.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.343.779.510)	6.684.891.049

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

MẪU B03-XS

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(607.613.738)	(8.514.327.258)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		26.127.441	2.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.372.163.520)	(5.427.302.397)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.816.989.355	2.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.606.300.957	1.532.505.301
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		469.640.495	(10.406.851.627)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.874.739.146)	(4.788.137.971)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.874.739.146)	(4.788.137.971)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(6.748.878.161)	(8.510.098.549)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	42.021.977.561	50.532.076.110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	V.1	35.273.099.400	42.021.977.561

Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Trung Phước
Giám đốc

Trần Viết Nguyên
Chủ tịch
TP Huế, ngày 20/02/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – XS

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4331/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3300100025 ngày 01/05/2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 (lần thay đổi gần nhất) vào ngày 25/02/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất: 49.350.969.343 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lô SN1, đường Hoàng Quốc Việt, Xã Thủy Thanh, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xổ số.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc. Chi tiết: Hoạt động các loại hình vui chơi có thưởng: Xổ số vé bốc, vé cào biết kết quả ngay, xổ số lô tô Hoạt động các loại hình xổ số kiến thiết: Xổ số truyền thống;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xổ số điện toán Vietlott;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Hoạt động kinh doanh tài chính (cho thuê văn phòng).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư số 168/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19/08/2009, hướng dẫn chế độ kế toán đối với Công ty Xổ số kiến thiết.

Đối với những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư 168/2009/TT-BTC nói trên, Công ty áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ các khoản đầu tư này đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phát sinh tại Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09 – XS**

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2022 (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc thiết bị	03 – 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 10
Tài sản cố định khác	05 – 06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09 - XS****Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và khoản chi phí thiết kế trang web của Công ty.

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao theo quy định tại chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - "Tài sản cố định vô hình".

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí sửa chữa.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh và các chi phí quản lý khác phải trả trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng rủi ro trả thưởng

Công ty trích lập quỹ dự phòng trả thưởng theo hướng dẫn tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng của doanh nghiệp kinh doanh xổ số tối đa không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập. Công ty kinh doanh xổ số có số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn 10% theo quy định nêu trên thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác.

Công ty kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – XS

Doanh thu bán vé số được ghi nhận khi kết quả giao dịch phát hành vé số được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán vé số được ghi nhận khi số lượng vé số đã bán của từng kỳ phát hành và đã được Hội đồng xổ số kiểm tra, xác nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - XS

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

a. Tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4.934.245.836	9.092.237.984
Tiền gửi ngân hàng	7.195.350.233	4.972.924.061
Cộng	12.129.596.069	14.065.162.045

b. Các khoản tương đương tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	23.143.503.331	27.956.815.516
Cộng	23.143.503.331	27.956.815.516

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	15.649.809.096	15.649.809.096	15.094.634.931	15.094.634.931
Cộng	15.649.809.096	15.649.809.096	15.094.634.931	15.094.634.931

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trần Nguyên Thảo	837.590.775	268.858.550
Phạm Thị Thanh	634.581.650	384.640.200
Công ty TNHH DV TM TH Đà Nẵng	619.930.500	311.576.000
Nguyễn Thị Hoàng Hải	505.655.723	370.528.998
Lê Thị Mân	403.899.650	187.749.625
Các đối tượng khác	7.822.295.112	5.836.754.701
Cộng	10.823.953.410	7.360.108.074

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP In và Dịch vụ Đà Nẵng	979.921.379	1.071.086.289
Công ty TNHH MTV In Nhân dân Bình Định	1.367.021.664	1.624.824.000
Công ty TNHH Nhật Huy	-	186.901.400
Các đối tượng khác	371.803.200	2.000.000
Cộng	2.718.746.243	2.884.811.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - XS

5. Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	163.970.391	166.313.041
Thuế thu nhập cá nhân cán bộ công nhân viên	362.695.245	297.840.452
Phải thu Công ty Xổ số điện toán Việt Nam	15.572.753	20.820.750
Các khoản phải thu khác	118.046.511	248.111.764
Cộng	660.284.900	733.086.007

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	1.095.853.010	-	649.833.999	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	530.332.000	-	631.000.000	-
Vé xổ số	899.153.581	-	927.395.009	-
Cộng	2.525.338.591	-	2.208.229.008	-

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.289.494.906	3.010.795.760
Chi phí trả thưởng vé cào, vé bóc chưa xác định tiêu thụ (i)	7.348.536.000	1.676.636.000
Chi phí phát hành vé cào, vé bóc và vé truyền thống chưa xác định tiêu thụ (i)	1.678.481.709	663.240.000
Chi phí thuê văn phòng	210.500.000	629.500.000
Chi phí bảo hiểm và lốp xe ô tô	51.977.197	41.419.760
b) Dài hạn	545.837.817	769.972.732
Chi phí sửa chữa	11.899.587	71.489.411
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	533.938.230	698.483.321
Cộng	9.835.332.723	3.780.768.492

(i): Số dư chi phí trả thưởng và chi phí phát hành vé cào, vé bóc và vé truyền thống chưa xác định tiêu thụ là tương ứng với doanh thu chưa được xác định của vé cào, vé bóc và vé truyền thống tính đến ngày 31/12/2022.

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ký quỹ hạn mức bán hàng Vietlott	26.368.677	50.389.400
Cộng	26.368.677	50.389.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - XS

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	28.875.026.752	456.895.961	4.679.571.734	472.511.773	34.484.006.220
Tăng trong năm	42.155.556	565.458.182	-	-	607.613.738
- Mua sắm mới	42.155.556	565.458.182	-	-	607.613.738
Giảm trong năm	222.804.512	105.984.545	495.984.727	34.428.373	859.202.157
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	495.984.727	-	495.984.727
- Tài sản cố định bị điều chuyển	222.804.512	105.984.545	-	34.428.373	363.217.430
Số cuối năm	28.694.377.796	916.369.598	4.183.587.007	438.083.400	34.232.417.801
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	1.257.490.111	244.061.919	4.120.611.045	254.598.964	5.876.762.039
Tăng trong năm	742.733.933	116.669.048	148.432.582	42.997.236	1.050.832.799
- Trích khấu hao	742.733.933	116.669.048	148.432.582	42.997.236	1.050.832.799
Giảm trong năm	222.804.512	58.512.318	495.984.727	34.428.373	811.729.930
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	495.984.727	-	495.984.727
- Tài sản cố định bị điều chuyển	222.804.512	58.512.318	-	34.428.373	315.745.203
Số cuối năm	1.777.419.532	302.218.649	3.773.058.900	263.167.827	6.115.864.908
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	27.617.536.641	212.834.042	558.960.689	217.912.809	28.607.244.181
Số cuối năm	26.916.958.264	614.150.949	410.528.107	174.915.573	28.116.552.893

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 3.878.785.326 VND.

- Công ty đã thực hiện tạm tăng tài sản cố định của dự án “Trụ trở công ty” khi công trình này hoàn thành và được đưa vào sử dụng từ tháng 02/2021. Tuy nhiên, hồ sơ quyết toán công trình chưa được phê duyệt bởi các cấp thẩm quyền. Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản cố định nói trên được phản ánh trong bảng cân đối kế toán tương ứng là 27.943.454.355 VND và 1.338.957.189 VND. Nguyên giá của tài sản cố định này có thể thay đổi khi quyết toán chính thức được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – XS

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại lô số 33 và 34, Khu quy hoạch Thượng Thủy Đạo, Hợp tác xã Nam Sơn, xã Lộc Sơn, tỉnh Thừa Thiên Huế với diện tích là 363,1 m², nguyên giá là 243.007.000 VND. Tài sản cố định là quyền sử dụng đất này không trích khấu hao.
- Giá trị quyền sử dụng đất tại trạm giao dịch Phú Vang với nguyên giá 125.450.000 VND. Tài sản cố định là quyền sử dụng đất này không trích khấu hao.
- Website của Công ty với nguyên giá 36.375.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2022 là 36.375.000 VND.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Xây dựng & Thiết bị Tổng hợp Nam Á	119.534.000	119.534.000	119.534.000	119.534.000
Công ty TNHH MTV Thương mại kỹ thuật ALICO	12.768.000	12.768.000	12.768.000	12.768.000
Các đối tượng khác	3.752.879	3.752.879	3.752.879	3.752.879
Cộng	136.054.879	136.054.879	136.054.879	136.054.879

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh (VND)		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	-	1.455.621.842	39.038.618.172	40.522.521.019	-	2.939.524.689
Thuế TTĐB	-	1.992.926.799	53.169.408.143	55.477.723.400	-	4.301.242.056
Thuế TNDN	124.349.503	-	5.000.000.000	4.844.347.275	280.002.228	-
Thuế TNCN	-	579.808.653	14.661.275.960	15.109.580.707	61.416.114	1.089.529.514
+ Thuế TNCN từ tiền lương tiền công	-	34.835.720	556.209.864	459.958.030	61.416.114	-
+ Thuế TNCN của đại lý xổ số	-	78.472.933	2.052.346.096	2.137.402.677	-	163.529.514
+ Thuế TNCN từ trúng thưởng	-	466.500.000	12.052.720.000	12.512.220.000	-	926.000.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	22.917.270	22.917.270	-	-
Thuế BVMT và các loại thuế khác	6.109.910.435	-	7.000.000.000	5.874.739.146	7.235.171.289	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	6.234.259.938	4.028.357.294	118.895.219.545	121.854.828.817	7.576.589.631	8.330.296.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí phát hành xổ số	138.307.286	63.304.704
Trích trước chi phí quản lý doanh nghiệp	200.073.459	225.414.458
Cộng	338.380.745	288.719.162

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	59.365.331	72.200.000
Phải trả Công ty Xổ số kiến thiết Quảng Bình	18.500.000	71.200.000
Kinh phí công đoàn	35.605.932	-
Phải trả khác	5.259.399	1.000.000
b) Dài hạn	317.156.300	200.000.000
Nhận ký quỹ điểm bán hàng	317.156.300	200.000.000
Cộng	376.521.631	272.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - XS

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	49.350.969.343	-	12.315.899.187	61.666.868.530
Lợi nhuận trong năm	-	-	14.008.045.478	14.008.045.478
Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên từ lợi nhuận năm 2020	-	-	(291.708.000)	(291.708.000)
Lợi nhuận sau thuế nộp NSNN năm 2020	-	-	(4.788.137.971)	(4.788.137.971)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020	-	-	(3.541.283.460)	(3.541.283.460)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020	-	3.694.769.756	(3.694.769.756)	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	49.350.969.343	3.694.769.756	14.008.045.478	67.053.784.577
Lợi nhuận trong năm	-	-	19.377.389.102	19.377.389.102
Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên từ lợi nhuận năm 2021 (*)	-	-	(297.302.400)	(297.302.400)
Lợi nhuận sau thuế nộp NSNN năm 2021 (*)	-	-	(5.874.739.146)	(5.874.739.146)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 (*)	-	-	(3.633.590.288)	(3.633.590.288)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2021 (*)	-	4.202.413.644	(4.202.413.644)	-
Giảm vốn do TSCĐ bị điều chuyển (**)	(47.472.227)	-	-	(47.472.227)
Số dư tại ngày 31/12/2022	49.303.497.116	7.897.183.400	19.377.389.102	76.578.069.618

(*) Căn cứ theo Quyết định số 2925/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của Ủy ban nhân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021;

(**) Căn cứ theo quyết định của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế số 775/QĐ-UBND ngày 29/03/2022 về việc thu hồi tài sản cố định, theo đó, giá trị còn lại của Tài sản cố định bị thu hồi là: 47.472.227 VND.

16. Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý	59.328.925	59.328.925
2. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	17.557.774.980	17.068.219.980
3. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết	58.196.052.000	45.998.638.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - XS

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán vé xổ số	425.329.212.728	254.118.365.455
Doanh thu cho thuê văn phòng, doanh thu khác	604.224.518	665.829.059
Cộng	425.933.437.246	254.784.194.514

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	55.477.723.400	33.145.873.755
Cộng	55.477.723.400	33.145.873.755

3. Doanh thu thuần

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán vé xổ số	369.851.489.328	220.972.491.700
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng và doanh thu khác	604.224.518	665.829.059
Cộng	370.455.713.846	221.638.320.759

4. Chi phí kinh doanh

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi trả thưởng	222.581.396.915	123.277.242.000
Hoa hồng đại lý	70.179.320.100	45.960.696.600
Chi phí khác	17.342.494.486	6.824.918.634
Cộng	310.103.211.501	176.062.857.234

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.603.958.307	1.574.728.673
Cộng	1.603.958.307	1.574.728.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí tiền lương	20.038.440.768	16.912.780.353
Chi phí khấu hao	1.050.832.799	951.359.874
Chi phí thuê văn phòng	1.112.300.000	969.433.334
Chi phí nguyên vật liệu	1.187.064.374	786.320.914
Chi phí mua ngoài	1.994.061.237	884.341.826
Chi phí bằng tiền khác	12.564.078.464	12.460.965.176
Cộng	37.946.777.642	32.965.201.477

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hoàn nhập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	-	3.167.543.400
Các khoản thu nhập khác	-	157.522.727
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	26.127.441	-
Thu nhập từ bán phế liệu	185.925.926	-
Cộng	212.053.367	3.325.066.127

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	24.221.736.377	17.510.056.848
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	24.221.736.377	17.510.056.848
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	24.221.736.377	17.510.056.848
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.844.347.275	3.502.011.370

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - XS

2. Giao dịch bên liên quan

Thu nhập của Ban quản lý

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương	2.557.440.000	2.378.419.200
Cộng	2.557.440.000	2.378.419.200

3. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2022			
Phải trả người bán	136.054.879	-	136.054.879
Chi phí phải trả	338.380.745	-	338.380.745
Phải trả khác	59.365.331	317.156.300	376.521.631
Tổng cộng	533.800.955	317.156.300	850.957.255
Tại ngày 01/01/2022			
Phải trả người bán	136.054.879	-	136.054.879
Chi phí phải trả	288.719.162	-	288.719.162
Phải trả khác	72.200.000	200.000.000	272.200.000
Tổng cộng	496.974.041	200.000.000	696.974.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – XS

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.273.099.400	-	35.273.099.400
Phải thu khách hàng	10.725.524.418	-	10.725.524.418
Đầu tư tài chính	15.649.809.096	-	15.649.809.096
Phải thu khác	276.787.572	2.000.000	278.787.572
Tổng cộng	61.925.220.486	2.000.000	61.927.220.486
Tại ngày 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.021.977.561	-	42.021.977.561
Phải thu khách hàng	7.261.679.082	-	7.261.679.082
Đầu tư tài chính	15.094.634.931	-	15.094.634.931
Phải thu khác	438.464.195	-	438.464.195
Tổng cộng	64.816.755.769	-	64.816.755.769

Chủ tịch và Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện tại không có rủi ro thanh khoản.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn thuế ATAX.

Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Trung Phước
Giám đốc



Trần Viết Nguyên
Chủ tịch

TP Huế, ngày 20/02/2023